

Số: 485 /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh
Bắc Kạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BCT ngày 28/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, quản lý quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 26/TTr-KH&ĐT ngày 29 tháng 3 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm phát triển:

Quan điểm phát triển theo quy hoạch cũ cơ bản vẫn phù hợp, song xuất phát từ tiềm năng và trình độ phát triển kinh tế - xã hội thời gian vừa qua, quan điểm và tư tưởng chỉ đạo cho sự phát triển của tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020 được chỉnh sửa, điều chỉnh lại cho sát, phù hợp hơn với bối cảnh hiện nay:

- Phát triển công nghiệp theo đúng định hướng của Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn lần thứ XI; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 06/11/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và đảm bảo thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực khác của tỉnh.

- Khai thác lợi thế, tiềm năng, gắn kết chặt chẽ sự phát triển công nghiệp với nông nghiệp, nông thôn, giải quyết việc làm và liên kết phát triển với các địa phương trong Vùng trung du và miền núi phía Bắc nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp hiệu quả, năng động.

- Phát triển công nghiệp theo hướng cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đẩy mạnh chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách và ít gây ô nhiễm môi trường. Kết hợp hài hòa giữa phát triển theo rộng và chiều sâu, chủ động liên doanh, liên kết với các tập đoàn đa quốc gia để từng bước tham gia vào trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Củng cố, mở rộng các làng nghề truyền thống và phát triển nghề, làng nghề mới, tạo thêm việc làm cho người lao động.

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp gắn với với bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển du lịch, thương mại, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn.

2. Mục tiêu phát triển:

2.1. Mục tiêu chung:

- Phát triển công nghiệp một cách bền vững, phát huy tối đa các lợi thế, huy động mọi nguồn lực phấn đấu đến năm 2020 công nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phát triển ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tương xứng với tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển của vùng kinh tế các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc.

- Tập trung phát triển, nâng cao giá trị của ngành công nghiệp chế biến nông - lâm sản, yêu cầu khai thác gắn với chế biến sâu khoáng sản trên địa bàn, từng bước phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp công nghệ cao. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng kết cấu khu công nghiệp và cụm công nghiệp. Đổi mới mô hình thu hút đầu tư, phát triển lực lượng lao động kỹ thuật có trình độ cao, xây dựng chính sách khuyến khích ưu tiên phát triển công nghiệp chủ lực của tỉnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp đạt khoảng 11,5 %/năm (mục tiêu trong quy hoạch trước là: 26,23%), về giá trị năm 2020 đạt khoảng 1.410,2 tỷ đồng, gấp khoảng 1,8 lần so với năm 2015.

Bảng Mục tiêu tăng trưởng các ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020:

Chỉ tiêu	Đến năm 2020		Tăng trưởng bình quân (%), 2016-2020
	Giá trị SXCN	Tỷ trọng	
Toàn ngành	1.410,2	100%	11,50%
<i>CN khai khoáng</i>	<i>423,5</i>	<i>30,03%</i>	<i>8,22%</i>
<i>CN chế biến, chế tạo</i>	<i>842,5</i>	<i>59,75%</i>	<i>14,59%</i>
Cơ khí, luyện kim, TB điện, điện tử	324,8	23,03%	15,64%
Dệt may - Da giày	27,8	1,97%	9,55%
Chế biến NLS, TP và dược liệu	385,4	27,33%	15,71%
Sản xuất VLXD	104,5	7,41%	9,66%
<i>CN SXPP điện, nước</i>	<i>103,7</i>	<i>7,35%</i>	<i>6,52%</i>
<i>Công nghiệp khác</i>	<i>40,4</i>	<i>2,86%</i>	<i>5,43%</i>

3. Nội dung quy hoạch:

3.1. Ngành khai thác và chế biến khoáng sản (CN khai khoáng):

- Đến năm 2020: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 423,5 tỷ đồng; tỷ trọng 30,03% và tốc độ tăng bình quân 8,22%/năm.

- Tầm nhìn đến năm 2030:

Đầu tư mở rộng nhà máy luyện FeMn/SiMn công suất lên 80.000 tấn/năm. Tiếp tục đầu tư công nghệ, nâng cao năng lực của các dự án đã được đầu tư, hoạt động ở giai đoạn trước. Đánh giá đầy đủ, thăm dò trữ lượng tiềm năng khoáng sản quặng chì kẽm phục vụ cho các nhà máy chế biến sâu tại tỉnh.

Tập trung khai thác các mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn để cung cấp nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp và xuất khẩu; gắn phát triển ngành luyện kim với việc khai thác khoáng sản, đi từ quy mô nhỏ đến lớn, phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, kết hợp hiện đại hoá các cơ sở hiện có với xây dựng mới các nhà máy hiện đại.

Chú trọng vào đầu tư cải tạo, mở rộng, đổi mới thiết bị để nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm tại các cơ sở sản xuất đang hoạt động trên địa bàn tỉnh; Phát triển công nghiệp sản xuất chế biến sâu khoáng sản; sản xuất sản phẩm phụ trợ cho công nghiệp sản xuất gang, thép (Cầm Giàng - Bạch Thông, Thanh Bình - Chợ Mới), sắt xộp, chì thỏi.

3.2. Công nghiệp cơ khí, luyện kim, thiết bị điện, điện tử:

- Đến năm 2020: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 324,8 tỷ đồng; tỷ trọng 23,03% và tốc độ tăng bình quân 15,64%/năm.

- Tầm nhìn đến năm 2030:

Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất và lắp ráp máy móc thiết bị kỹ thuật điện; Nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí cho máy động lực, máy nông nghiệp, thiết bị toàn bộ; dự án chế tạo, lắp ráp động cơ ô tô; sản xuất đồ gia dụng;

Tiếp tục xúc tiến kêu gọi các dự án đầu tư sản xuất linh phụ kiện và lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh trong các lĩnh vực chế tạo thiết bị điện tử.

Chú trọng vào các dự án sản xuất linh phụ kiện và thiết bị điện tử cao cấp. Coi trọng việc sử dụng công nghệ sản xuất hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, nguyên liệu; công nghệ thân thiện môi trường.

3.3. Công nghiệp dệt may - da giày:

- Đến năm 2020: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 27,8 tỷ đồng; tỷ trọng 1,97% và tốc độ tăng bình quân 9,55%/năm.

- Tầm nhìn đến năm 2030:

Tiếp tục đầu tư một số dự án vào cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh và phát triển các làng nghề thủ công. Đồng thời tập trung duy trì và nâng cao năng lực sản xuất của cơ sở hiện có và từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm kết hợp với xây dựng và phát triển thương hiệu.

3.4. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm và dược liệu:

- Đến năm 2020: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 385,4 tỷ đồng; tỷ trọng 27,33% và tốc độ tăng bình quân 15,71%/năm.

- Tầm nhìn đến năm 2030:

Tiếp tục đẩy mạnh nâng cấp đầu tư trang thiết công nghệ đối với các dự án đã đầu tư ở giai đoạn trước nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã, thương hiệu phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đồng thời nâng cao vai trò công tác bảo vệ môi trường.

Khuyến khích mọi hình thức đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực sản xuất dược phẩm, phân bón và hoá chất là những sản phẩm thiết yếu trong thời gian tới. Đẩy mạnh sản xuất dược phẩm từ mật ong, cao ngựa, cao dê; sản xuất rượu, rượu thuốc... gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ. Kêu gọi đầu tư sản xuất đồ nhựa gia dụng; sản xuất bao bì các loại; sản xuất phân bón vi sinh, sản xuất cồn, metanol...

3.5. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

- Đến năm 2020: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 104,5 tỷ đồng; tỷ trọng 7,41% và tốc độ tăng bình quân 9,66%/năm.

- Tầm nhìn đến năm 2030:

Phát huy hết công suất các dự án đầu tư ở giai đoạn trước. Đồng thời kêu gọi đầu tư mới các dự án có tiềm năng ở các địa phương có lợi thế về vùng nguyên liệu với công nghệ hiện đại.

Kêu gọi đầu tư vào sản xuất vật liệu nhẹ, vật liệu trang trí và vật liệu chống cháy. Phát triển khoa học công nghệ, đưa công nghệ mới và thiết bị hiện đại vào sản xuất vật liệu xây dựng nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường;

Đầu tư ứng dụng kỹ thuật mới, tiên tiến vào sản xuất các loại vật liệu mới, vật liệu cao cấp, vật liệu tổng hợp phục vụ xây dựng và trang trí nội thất.

- Rà soát và tổ chức xóa bỏ các lò gạch nung thủ công; chú trọng đầu tư phát triển gạch ngói, không nung. Đặc biệt đối với ngói không nung cần có màu sắc đa dạng đáp ứng nhu cầu cho các khu vực đô thị, nông thôn.

3.6. Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước:

Đến năm 2020: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 103,7 tỷ đồng; tỷ trọng 7,35% và tốc độ tăng bình quân 6,52%/năm.

- Tầm nhìn đến năm 2030:

Tiếp tục khảo sát, đánh giá các vị trí có tiềm năng thủy điện trên địa bàn, lập dự án kêu gọi đầu tư nhằm khai thác tối đa tiềm năng thủy điện nhỏ của tỉnh trên nguyên tắc chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường. Xem xét ứng dụng nguồn năng lượng mặt trời, sinh khối, chất thải rắn để phát điện tại các khu vực có tiềm năng.

Tiến hành nâng công suất trạm 110kV Chợ Đồn lên thành 2x25MVA, nâng công suất trạm Thanh Bình lên thành 2x25MVA.

3.7. Định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp.

a. Khu công nghiệp

Đến năm 2020: Tiếp tục đầu tư xây dựng và hoàn thành kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Bình giai đoạn II theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 với diện tích quy hoạch là 80,3ha, duy trì hoạt động ổn định các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp phải tương ứng với hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo công suất xử lý toàn khu công nghiệp.

b. Cụm công nghiệp

- Đến năm 2020: Thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư xây dựng các dự án, phân đầu đạt tỷ lệ lấp đầy từ 30% - 50% diện tích đối với 02 cụm công nghiệp là:

+ Cụm công nghiệp Huyện Tụng - Thành phố Bắc Kạn, diện tích 32,7 ha.

+ Cụm công nghiệp Cẩm Giàng - Huyện Bạch Thông, diện tích 35 ha.

- Tầm nhìn đến năm 2030: Tiếp tục kêu gọi và thu hút đầu tư phân đầu đạt tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp ở giai đoạn trước trên 60% diện tích cho thuê. Đồng thời đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật thêm 05 cụm công nghiệp ở các huyện, đảm bảo mỗi huyện có 01 cụm công nghiệp đi vào hoạt động đều có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình xử lý nước thải và đảm bảo diện tích cây xanh trong các khu, cụm công nghiệp theo đúng quy hoạch được phê duyệt để đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường và phát triển công nghiệp bền vững. Tùy theo tình hình phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, lựa chọn và thu hút đẩy tư phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn một số huyện.

3.8. Định hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp - làng nghề:

- Khôi phục phát triển, tạo thương hiệu cho các làng có nghề, sản phẩm truyền thống. Tổ chức và duy trì các nghề hiện sản xuất như: Thổ cẩm, thủ công mỹ nghệ, rượu, thực phẩm, thuốc nam, chè, tinh bột sắn, ngô... để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ, góp phần tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho dân cư.

- Phát triển một số nghề chế biến nông sản, thực phẩm sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tùy theo điều kiện cụ thể của từng huyện, bắt đầu từ liên kết hộ gia đình.

- Tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước như xây dựng, quảng bá thương hiệu, hỗ trợ tài chính, tín dụng, khoa học, công nghệ, phát triển vùng nguyên liệu và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường du nhập nghề mới nhằm tạo công ăn việc làm lúc nông nhàn.

- Tập trung xây dựng làng nghề tại một số địa phương có sản phẩm được thị trường chấp nhận nhằm giữ thương hiệu và mở rộng phát triển sản xuất.

- Du nhập và phát triển các nghề mới cho những vùng chưa có nghề, phù hợp với khả năng tiếp thu, nguồn nguyên liệu và thị trường như: Sản xuất mộc cao cấp, làm hàng mỹ nghệ, đồ lưu niệm, chạm khắc gỗ, đá, hoa và cây cảnh...

4. Danh mục các Dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư:

(Chi tiết Phụ lục kèm theo).

5. Kinh phí thực hiện quy hoạch:

5.1. Tổng kinh phí đầu tư thực hiện quy hoạch: 11.620 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn đầu tư cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản đến năm 2020 là 2.640 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo đến năm 2020 khoảng 7.630 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư cho phát triển ngành công nghiệp điện, nước đến năm 2020 khoảng 1.350 tỷ đồng.

5.2. Nguồn vốn:

- Nguồn vốn trong nước:

+ Nguồn vốn huy động từ Ngân sách: Dự kiến trong số 11.620 tỷ đồng cần đầu tư giai đoạn đến năm 2020, Ngân sách Nhà nước cần để hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp, nhất là cho cụm công nghiệp, xúc tiến

kêu gọi đầu tư, các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ khác khoảng 174,3 tỷ đồng, tương đương 1,5%.

+ Nguồn vốn doanh nghiệp và vốn vay: Huy động vốn tự có của các doanh nghiệp và vốn vay của doanh nghiệp. Dự báo huy động được khoảng 3.486,0 tỷ đồng, chiếm khoảng 30%.

- Nguồn vốn nước ngoài:

+ Nguồn vốn FDI: Dự báo khả năng thu hút từ các nguồn vốn nước ngoài khoảng 5.635,7 tỷ đồng, chiếm khoảng 48,5%.

+ Nguồn vốn liên doanh: Huy động vốn liên doanh nước ngoài, dự báo huy động được khoảng 2.324,0 tỷ đồng, chiếm khoảng 20%.

6. Các giải pháp, chính sách thực hiện:

6.1. Nhóm giải pháp cấp thiết:

- Giải pháp về truyền thông.
- Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp.
- Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.
- Cải cách thủ tục hành chính.
- Giải pháp về cơ chế chính sách.
- Đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực đầu tư.
- Giải pháp về xúc tiến đầu tư.

6.2. Nhóm giải pháp đồng bộ:

- Giải pháp về vốn.
- Giải pháp về nguồn nhân lực.
- Giải pháp về khoa học & công nghệ.
- Giải pháp về đầu tư.
- Giải pháp về quản lý phát triển các khu, cụm công nghiệp.
- Giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ.
- Giải pháp hợp tác liên vùng và phối hợp phát triển.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Công Thương công bố Quy hoạch, đồng thời chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

2. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của quy hoạch đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với việc phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 09/12/2011 của UBND tỉnh Bắc Kạn về phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020, có xét đến năm 2025.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương; Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Kạn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Như Điều 4 (t/h);
- Bộ Công Thương;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;

Gửi bản điện tử:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN-XDCB.



CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hải

PHỤ LỤC DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định 455/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn)



TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
I	Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm và dược liệu	
1.	Tiếp tục duy trì và hoạt động ổn định các dự án sau: Nhà máy sản xuất nguyên liệu dược Bắc Kạn; Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu; Nhà máy chế biến nông, lâm sản (tinh dầu quế, dầu hồi) và Nhà máy chế biến lâm sản	Các huyện: Chợ Mới, Ba Bể, Chợ Đồn
2.	Đầu tư nâng cấp, mở rộng 02 Nhà máy sản xuất dũa gỗ	Huyện Chợ Đồn và thành phố Bắc Kạn
3.	Dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ Bắc Kạn của Công ty Cổ phần đầu tư Govina	Khu công nghiệp Thanh Bình
4.	Dự án đầu tư sản xuất gỗ dán Plywood, có quy mô công suất 60.000m ³ sản phẩm/năm của Công ty cổ phần SaHaBak.	Khu công nghiệp Thanh Bình
5.	Dự án xây dựng Nhà máy sơ chế nông sản của Công ty TNHH Việt Nam MISAKI.	Khu công nghiệp Thanh Bình
6.	Dự án chế biến, bảo quản nông sản sạch.	Thành phố Bắc Kạn
7.	Xây dựng nhà máy sản xuất ván sàn, ván MDF với dây chuyền khép kín từ khâu bóc, sấy, dán và ép thành ván phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nước công suất phù hợp.	Các huyện, thành phố
8.	Đầu tư sản xuất chế biến các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa như đồ mộc gia dụng, đồ mộc xuất khẩu, nguyên liệu bột giấy, nguyên liệu sản xuất ván ép, gỗ công nghiệp...	Các huyện
9.	Đầu tư các cơ sở chế biến thịt gia súc, gia cầm, các loại thức ăn chín như: giò chả, thịt hun khói, lạp xưởng... địa điểm tại khu, cụm công nghiệp.	Các huyện
10.	Đầu tư Nhà máy sản xuất rượu quy mô công nghiệp.	Thành phố Bắc Kạn
II	Chế biến khoáng sản	
1.	Tiếp tục duy trì và hoạt động ổn định các dự án sau: Các Nhà máy luyện chì kim loại; Nhà máy điện phân chì kẽm Bắc Kạn; Nhà máy chế biến Canxi cacbonat và Nhà máy luyện Gang Bắc Kạn.	Các huyện: Chợ Đồn, Ngân Sơn, Bạch Thông
2.	Đầu tư xây dựng nhà máy luyện chì, công suất 5.000 tấn/năm	Huyện Chợ Đồn

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
3.	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chỉ kim loại, công suất 20.000 tấn/năm	KCN Thanh Bình
4.	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Feromangan & silicomangan, công suất 60.000 tấn/năm.	KCN Thanh Bình
III	Sản xuất vật liệu xây dựng	
1.	Đưa vào vận hành dự án sản xuất gạch không nung của công ty 9999.	Phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn
2.	Đầu tư nhà máy gạch công nghệ xanh công suất 15 triệu viên/năm.	Phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn
3.	Đầu tư nhà máy gạch và ngói nung tuynen công suất 10 triệu viên/năm.	Huyện Bạch Thông
4.	Đầu tư cơ sở sản xuất gạch không nung, công nghệ hiện đại với công suất mỗi nhà máy khoảng 15-30 triệu viên/năm.	Địa bàn các huyện
5.	Đầu tư khai thác, chế biến đá ốp lát với công nghệ hiện đại.	Các huyện: Chợ Đồn, Ngân Sơn và Bạch Thông
6.	Đầu tư cơ sở sản xuất vật liệu nhôm nhựa tổng hợp.	Khu công nghiệp Thanh Bình
IV	Dệt may - da giày:	
1.	Đầu tư nhà máy may xuất khẩu.	Thành phố Bắc Kạn
2.	Thành lập cơ sở may, thêu thỏ cảm, dệt thủ công truyền thống, làm hàng lưu niệm nhằm phát huy và bảo tồn làng nghề truyền thống.	Địa bàn các huyện và thành phố
V	Cơ khí, thiết bị điện, điện tử (bao gồm cả công nghiệp hỗ trợ)	
1.	Dự án sản xuất tai nghe (của Công ty Cổ phần thương mại và phát triển nền móng Hồ Bắc).	KCN Thanh Bình
2.	Đầu tư dự án sản xuất máy móc phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp.	Các huyện
3.	Đầu tư dự án sản xuất thiết bị phi tiêu chuẩn cỡ nhỏ cho nông nghiệp và chế biến nông sản.	Thành phố Bắc Kạn
4.	Đầu tư sản xuất và lắp ráp điện tử (bo mạch điều khiển, và các chi tiết nhựa trong sản phẩm điện tử).	KCN Thanh Bình hoặc thành phố Bắc Kạn
5.	Nhà máy sản xuất chi tiết cơ khí (đai ốc, bu lông, ốc vít, vòng bi, bánh răng, trục, bạc,...) có độ chính xác cao và yêu cầu kỹ thuật đặc biệt.	Các huyện

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
6.	Nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí cho máy động lực, máy nông nghiệp, thiết bị toàn bộ.	Các huyện
VI	Công nghiệp điện, nước	
1.	Hoàn thành đầu tư và đưa vào vận hành 03 NMTĐ là Thác Giếng 1 công suất 4,5MW, Thác Giếng 2 công suất 2,8MW và NMTĐ Pác Cáp công suất 6,0MW.	Địa bàn có nhà máy điện
2.	Xây dựng trạm biến áp 220kV Bắc Kạn.	
3.	Triển khai xây dựng mới 02 TBA với tổng công suất 65 MVA.	CCN Cẩm Giàng